

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *687* /TB-CHP
V/v công bố Báo cáo tài chính
năm 2018 đã kiểm toán

Hải phòng, ngày *27* tháng 3 năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng
2. Mã chứng khoán: PHP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A Trần Phú, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, Hải Phòng
4. Điện thoại: 0225.3859945 Fax: 0225.3859973
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Cao Trung Ngoan
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính năm 2018 đã kiểm toán (BCTC riêng và BCTC hợp nhất) được lập ngày *26/3/2019* bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT.
 - 6.2 Các nội dung giải trình đính kèm:
 - Văn bản số *682* /CV-CHP ngày *27/3/2019* của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc giải trình biến động kết quả kinh doanh năm 2018.
 - Văn bản số *683* /CV-CHP ngày *27/3/2019* của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc giải trình ý kiến ngoại trừ của kiểm toán trong BCTC năm 2018 đã được kiểm toán.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ thông tin công bố:
www.haiphongport.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố. *[Signature]*

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu: Tký Công ty; VT

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
QUYỀN TỔNG GIÁM ĐỐC**



Cao Trung Ngoan

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 42

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (“Công ty”), tiền thân là Công ty TNHH một thành viên Cảng Hải Phòng, là một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty đã được cổ phần hóa và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200236845 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 18 tháng 7 năm 2014. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ tám được cấp ngày 12 tháng 10 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh khai thác cảng, dịch vụ kho bãi, logistics và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại số 8A đường Trần Phú, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phùng Xuân Hà	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Quang Dũng	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2018
Bà Đỗ Thị Thanh Thủy	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2018
Ông Nguyễn Xuân Kỳ	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2018
Ông Vũ Quyết Thắng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2018
Ông Nguyễn Hùng Việt	Thành viên	miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2018
Ông Cao Trung Ngoan	Thành viên	miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2018
Ông Trương Văn Thái	Thành viên	miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2018
Ông Vũ Tuấn Dương	Thành viên	miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2018
Bà Trần Thị Thanh Hải	Thành viên	miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2018

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Duy Dương	Trưởng ban
Bà Đào Thị Thu Hà	Thành viên
Bà Phạm Thị Thu Hương	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Cao Trung Ngoan	Quyền Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2018
Ông Nguyễn Hùng Việt	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2018
Ông Phan Tuấn Linh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Hồng Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tường Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trương Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2018

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 1 tháng 9 năm 2018 là Ông Nguyễn Hùng Việt và từ ngày 1 tháng 10 năm 2018 đến ngày lập báo cáo này là Ông Cao Trung Ngoan, Quyền Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đề ngày 26 tháng 3 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Cao Trung Ngoan
Quyền Tổng Giám đốc

Hải Phòng, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2019

Số tham chiếu: 61439020/20392163

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (“Công ty”) được lập ngày 26 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 10, số 17, số 19 và số 21. Công ty đã ghi nhận các tài sản hình thành trước thời điểm cổ phần hóa Công ty là cầu cảng số 4, số 5 Bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng và gói thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 lần lượt là 158,9 tỷ đồng và 28,1 tỷ đồng Công ty cũng tạm ghi nhận giá trị các khoản vay liên quan đến các tài sản này và chi phí lãi vay phải trả với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 lần lượt là 383,3 tỷ VND và 167,3 tỷ đồng. Theo Văn bản số 8715/BTC-PLN của Bộ Tài chính đề ngày 23 tháng 7 năm 2018, Bộ Tài chính đã kiến nghị rà soát lại cơ sở ghi nhận giá trị tài sản đối với 02 cầu cảng và các nội dung liên quan đến khoản vay nói trên. Bên cạnh đó, Bộ Tài chính cũng đề nghị kiểm tra lại quá trình cổ phần hóa Công ty (trong bối cảnh hồ sơ quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa của Công ty chưa được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt). Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đang tiếp tục làm việc với các cơ quan quản lý nhà nước để thống nhất phương án xử lý các nội dung nêu trên. Dựa trên các tài liệu hiện có, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần điều chỉnh các khoản mục nói trên và ảnh hưởng, nếu có, đến báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng có thể có của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi đề ngày 26 tháng 3 năm 2019 đã đưa ra ý kiến ngoại trừ liên quan đến vấn đề được trình bày trong đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ” nêu trên.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 26 tháng 3 năm 2018 liên quan đến việc ghi nhận giá trị tài sản cố định và các khoản vay tương ứng được hình thành và phát sinh trước và sau thời điểm cổ phần hóa Công ty.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2018-004-1

Trịnh Xuân Hòa
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0754-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.251.957.577.128	1.137.440.078.971
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	262.268.805.477	192.656.351.634
111	1. Tiền		77.568.805.477	137.656.351.634
112	2. Các khoản tương đương tiền		184.700.000.000	55.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		715.865.930.000	632.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	715.865.930.000	632.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		226.285.575.765	249.516.129.117
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	155.737.694.728	140.030.416.419
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	5.502.967.640	102.515.506.718
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	89.416.247.507	27.697.568.543
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(24.371.334.110)	(20.727.362.563)
140	IV. Hàng tồn kho	9	29.960.382.753	23.564.417.993
141	1. Hàng tồn kho		29.960.382.753	23.564.417.993
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17.576.883.133	39.203.180.227
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	12.112.409.362	11.462.625.263
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.512.524.475	24.806.385.385
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2.951.949.296	2.934.169.579

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.749.500.020.273	3.734.776.417.523
220	I. Tài sản cố định		2.310.777.402.750	2.295.537.110.043
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	2.308.444.332.750	2.293.328.652.043
222	Nguyên giá		4.636.365.694.127	4.360.384.732.454
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.327.921.361.377)	(2.067.056.080.411)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	2.333.070.000	2.208.458.000
228	Nguyên giá		31.901.695.138	31.428.695.138
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(29.568.625.138)	(29.220.237.138)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		21.188.709.815	33.480.659.498
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	21.188.709.815	33.480.659.498
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	13	1.359.205.224.474	1.353.866.941.472
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.279.501.691.109	1.279.501.691.109
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		83.143.237.464	83.143.237.464
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		17.755.136.000	17.755.136.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(21.194.840.099)	(26.533.123.101)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		58.328.683.234	51.891.706.510
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	24.873.511.169	25.863.583.852
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.2	33.455.172.065	26.028.122.658
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.001.457.597.401	4.872.216.496.494

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.252.686.504.824	1.072.655.217.693
310	I. Nợ ngắn hạn		545.745.216.467	347.639.331.797
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	44.334.034.616	37.264.293.910
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		375.082.942	291.947.960
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	36.949.497.326	22.473.274.842
314	4. Phải trả người lao động		96.414.325.135	69.465.561.186
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	169.456.324.734	132.371.289.553
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	138.472.760.561	9.725.519.792
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	32.361.105.777	31.062.332.302
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	7.562.500.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	27.382.085.376	37.422.612.252
330	II. Nợ dài hạn		706.941.288.357	725.015.885.896
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	706.941.288.357	725.015.885.896
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.748.771.092.577	3.799.561.278.801
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	3.748.771.092.577	3.799.561.278.801
411	1. Vốn cổ phần		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		217.294.930.168	161.622.388.578
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		261.876.162.409	368.338.890.223
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		80.925.231.850	85.976.294.447
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		180.950.930.559	282.362.595.776
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.001.457.597.401	4.872.216.496.494

Đào Ngọc Thành
Người lập

Trần Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng



Cao Trung Ngoan
Quyền Tổng Giám đốc

Hải Phòng, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.075.403.237.584	1.097.329.225.283
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ [10 = 01 - 02]	23.1	1.075.403.237.584	1.097.329.225.283
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	767.320.140.836	721.102.679.695
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ [20 = 10 - 11]		308.083.096.748	376.226.545.588
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	190.783.653.995	134.753.310.119
22	7. Chi phí tài chính	25	52.544.496.902	71.837.739.009
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		42.827.346.317	43.169.876.387
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	92.336.157.672	111.201.150.154
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26]		353.986.096.169	327.940.966.544
31	11. Thu nhập khác		899.249.710	1.323.489.046
32	12. Chi phí khác		529.717.492	522.363.250
40	13. Lợi nhuận khác [40 = 31 - 32]		369.532.218	801.125.796
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế [50 = 30 + 40]		354.355.628.387	328.742.092.340
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	50.047.747.235	54.727.971.724
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.2	(7.427.049.407)	(8.348.475.160)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN [60 = 50 - 51 - 52]		311.734.930.559	282.362.595.776

Đào Ngọc Thành
Người lập

Trần Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng



Cao Trung Ngoan
Quyền Tổng Giám đốc

Hải Phòng, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		354.355.628.387	328.742.092.340
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		260.483.428.728	245.240.987.555
03	(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng		(9.256.811.455)	6.117.282.160
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		13.332.533.772	18.468.858.463
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(187.742.524.847)	(133.898.425.982)
06	Chi phí lãi vay	25	42.827.346.317	43.169.876.387
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		473.999.600.902	507.840.670.923
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		(11.127.723.334)	(18.619.600.972)
10	Tăng hàng tồn kho		(6.395.964.760)	(5.782.644.296)
11	Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		52.375.120.623	(15.879.503.357)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		340.288.584	(9.653.024.034)
14	Tiền lãi vay đã trả		(5.752.811.136)	(6.033.385.816)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(55.419.092.072)	(72.885.565.519)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		320.563.000	111.940.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(45.284.971.638)	(32.174.276.555)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		403.055.010.169	346.924.610.374
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(171.604.358.614)	(358.608.971.322)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	1.678.602.887
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(965.165.930.000)	(724.500.000.000)
24	Tiền thu hồi lại từ tiền gửi có kỳ hạn		881.800.000.000	574.981.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia từ công ty con		148.012.069.273	165.482.557.350
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(106.958.219.341)	(340.966.811.085)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	Tiền trả nợ gốc vay		(31.523.491.000)	(30.466.276.842)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	21.3	(196.176.000.000)	(130.784.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(227.699.491.000)	(161.250.276.842)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		68.397.299.828	(155.292.477.553)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		192.656.351.634	348.069.094.448
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.215.154.015	(120.265.261)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	262.268.805.477	192.656.351.634

Đào Ngọc Thành
Người lập

Trần Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng



Cao Trung Ngoan
Quyền Tổng Giám đốc

Hải Phòng, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (“Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH một thành viên Cảng Hải Phòng, là một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty đã được cổ phần hóa và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200236845 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 18 tháng 7 năm 2014. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ tám được cấp ngày 12 tháng 10 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh khai thác cảng, dịch vụ kho bãi, logistics và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 8A đường Trần Phú, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam và 02 chi nhánh sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ trụ sở chính
1	Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ	Số 5 Chùa Vẽ, phường Đông Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng
2	Chi nhánh Cảng Tân Vũ	KCN Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 1.540 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.681 nhân viên).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 5 công ty con, bao gồm:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	51	51	Phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.	Xếp dỡ hàng hóa, kinh doanh kho bãi, đại lý vận tải và giao nhận hàng hóa.
2	Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng	60	60	Số 4, đường Lý Tự Trọng, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.	Bốc xếp hàng hóa, bảo quản, giao nhận và chuyển tải hàng hóa; Hoạt động lai dất, trục vớt, cứu hộ và đại lý vận tải hàng hải.
3	Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	100	100	Số 3, đường Lê Thánh Tông, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.	Bốc xếp, vận tải hàng hóa, cung cấp dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Sửa chữa máy móc, thiết bị, công cụ xếp dỡ.
4	Công ty TNHH MTV Trung tâm Y tế Cảng Hải Phòng	100	100	Số 23, đường Lương Khánh Thiện, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.	Khám chữa bệnh, khám sức khỏe và cấp giấy chứng nhận sức khỏe; Cung cấp dịch vụ vệ sinh, y tế dự phòng.
5	Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật Nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	100	100	Số 5, đường Cù Chính Lan, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.	Giáo dục nghề nghiệp các ngành nghề giao nhận, vận hành các loại thiết bị xếp dỡ phục vụ khai thác Cảng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 13. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đề ngày 26 tháng 3 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chứng từ.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ với giá trị được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Thời gian khấu hao

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	4 - 20 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 13 năm
Phần mềm máy tính	2 - 20 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Quý khen thưởng và phúc lợi

Quý này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận dựa trên khối lượng công việc được thực hiện và hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập hoặc Công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh khai thác cảng, dịch vụ kho bãi và logistics. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	237.985.500	477.652.500
Tiền gửi ngân hàng	77.330.819.977	137.178.699.134
Các khoản tương đương tiền (*)	184.700.000.000	55.000.000.000
TỔNG CỘNG	262.268.805.477	192.656.351.634

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm các khoản tiền gửi tiết kiệm bằng VND tại ngân hàng và có thời hạn dưới 3 tháng.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	715.865.930.000	632.500.000.000
TỔNG CỘNG	715.865.930.000	632.500.000.000

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng và có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	134.708.972.586	119.595.704.106
- Ocean Network Express Pte, Ltd	16.520.922.095	-
- Wan Hai Lines	13.366.526.240	16.954.183.678
- Maersk Line A/S	7.694.121.574	13.501.075.334
- Các khoản phải thu khách hàng khác	97.127.402.677	89.140.445.094
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	21.028.722.142	20.434.712.313
TỔNG CỘNG	155.737.694.728	140.030.416.419
Dự phòng phải thu khó đòi	(24.371.334.110)	(20.727.362.563)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước ngắn hạn cho người bán	5.502.967.640	102.515.506.718
- Công ty Kocks Ardelt Kranbau GmbH	-	95.996.225.000
- Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96	1.255.179.433	2.748.985.166
- Công ty Cổ phần Giải pháp Cảng và Hậu cần	1.629.220.500	2.360.294.000
- Các khoản trả trước khác	2.618.567.707	1.410.002.552
TỔNG CỘNG	5.502.967.640	102.515.506.718

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	48.687.770.647	5.512.414.973
Phải thu lãi tiền gửi	10.663.407.674	14.108.307.774
Phải thu tiền thuê đất trả hộ cho công ty con	17.917.150.965	3.553.802.250
Phải thu giá trị dịch vụ cung cấp chưa phát hành hóa đơn	8.001.197.954	131.361.900
Phải thu khác	4.146.720.267	4.391.681.646
TỔNG CỘNG	89.416.247.507	27.697.568.543
Trong đó:		
- Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)	66.604.921.612	9.066.217.223
- Phải thu ngắn hạn đối tượng khác	22.811.325.895	18.631.351.320

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. NỢ XẤU

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô – Cảng Hải Phòng	3.329.357.688	-	3.264.678.652	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin	6.628.866.818	-	6.628.866.818	-
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu	9.930.305.723	-	9.930.305.723	3.589.208.339
Các khách hàng khác (*)	5.522.111.869	71.513.544	5.776.807.292	316.293.139
TỔNG CỘNG	25.410.642.098	71.513.544	25.600.658.485	3.905.501.478

(*) Bao gồm một số khoản phải thu với tổng giá trị là 967.794.444 VND và đã quá hạn trên 3 năm nhưng chưa được trích lập dự phòng phải thu khó đòi do không đủ điều kiện trích lập theo Biên bản của Kiểm toán Nhà nước ngày 8 tháng 9 năm 2015. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng các khoản phải thu này không có khả năng thu hồi.

9. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nguyên liệu, vật liệu	28.569.805.036	22.270.336.959
Công cụ, dụng cụ	1.390.577.717	1.294.081.034
TỔNG CỘNG	29.960.382.753	23.564.417.993

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải (*)	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	1.657.774.024.904	79.814.651.986	2.581.521.780.617	41.274.274.947	4.360.384.732.454
Mua trong năm	-	-	230.095.162.566	1.131.044.000	231.226.206.566
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	43.772.969.718	-	744.264.400	526.036.364	45.043.270.482
Giảm khác	(288.515.375)	-	-	-	(288.515.375)
Số cuối năm	1.701.258.479.247	79.814.651.986	2.812.361.207.583	42.931.355.311	4.636.365.694.127
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	6.682.381.363	-	146.700.527.186	7.392.132.392	160.775.040.941
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	630.073.189.804	33.039.303.151	1.385.875.700.072	18.067.887.384	2.067.056.080.411
Khấu hao trong năm	64.420.032.898	3.806.472.000	188.651.281.025	3.987.495.043	260.865.280.966
Số cuối năm	694.493.222.702	36.845.775.151	1.574.526.981.097	22.055.382.427	2.327.921.361.377
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	1.027.700.835.100	46.775.348.835	1.195.646.080.545	23.206.387.563	2.293.328.652.043
Số cuối năm	1.006.765.256.545	42.968.876.835	1.237.834.226.486	20.875.972.884	2.308.444.332.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

(*) Tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm giá trị đầu tư tạm ghi nhận của 02 cầu cảng số 4, số 5 thuộc Bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng và gói thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 lần lượt là 158,9 tỷ đồng và 28,1 tỷ đồng.

Các tài sản nêu trên thuộc Dự án cải tạo, nâng cấp cảng Hải Phòng – Giai đoạn II (“Dự án”) và sử dụng nguồn vốn vay ODA của Chính phủ Nhật Bản và nguồn vốn đối ứng của Chính phủ Việt Nam do Bộ Giao thông Vận tải làm chủ đầu tư. Vào ngày 25 tháng 11 năm 2015, Bộ Giao thông Vận tải đã ban hành Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT (“Quyết định 4196”) về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành đối với Dự án và yêu cầu Công ty hoàn thành thủ tục vay lại đối với giá trị được quyết toán của 02 cầu cảng nêu trên là 342,1 tỷ đồng. Bên cạnh đó, Bộ Giao thông Vận tải cũng giao cho Công ty báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại giá trị phần chi phí khác được phân bổ cho giá trị gói thiết bị thuộc Dự án với số tiền là 55,3 tỷ đồng. Dựa trên Quyết định 4196 và Biên bản “Về việc kiểm tra, xác định giá trị phần vốn nhà nước, quyết toán chi phí cổ phần hóa, kinh phí hỗ trợ lao động dôi dư, quyết toán số tiền thu từ cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần” được ký giữa Tổ công tác của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam và đại diện của Công ty vào ngày 10 tháng 10 năm 2016, Công ty đã tạm thời ghi nhận giá trị lại sẵn, thiết bị nêu trên, cũng như tạm ghi nhận giá trị khoản vay với tổng số tiền là 383,3 tỷ VND. Giá trị này bao gồm 342,1 tỷ đồng là giá trị quyết toán của 02 cầu cảng, và 41,2 tỷ đồng là phần chi phí khác được phân bổ cho giá trị gói thiết bị thuộc Dự án (Công ty không ghi nhận 14,1 tỷ đồng chi phí lãi vay cho phần thiết bị trong tổng giá trị chi phí khác được phân bổ cho giá trị gói thiết bị là 55,3 tỷ đồng do các khoản chi phí này đã được Công ty thanh toán cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng vay vốn đã ký giữa Công ty với Ngân hàng). Việc ghi nhận này đã được Công ty điều chỉnh hồi tố từ ngày 1 tháng 7 năm 2014 (là ngày Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần).

Tuy nhiên, vào ngày 23 tháng 7 năm 2018, Bộ Tài chính đã gửi Văn bản số 8715/BTC-PLN (“Văn bản 8715”) báo cáo Thủ tướng Chính phủ và đưa ra một số kiến nghị về việc rà soát lại cơ sở đề xuất hạch toán tăng giá trị tài sản đối với 02 cầu cảng tại Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng; về các nội dung liên quan đến việc cho vay lại các khoản vay ODA và phương án trả nợ; và về việc rà soát lại việc xác định giá trị doanh nghiệp, phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp khi cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng. Dựa trên kết quả rà soát này, Bộ Tài chính cũng kiến nghị Bộ Giao thông Vận tải đề xuất phương án quản lý khai thác các cầu cảng theo đúng tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Vào ngày 1 tháng 11 năm 2018, Văn phòng Chính phủ đã ban hành Văn bản số 10582/VPCP-KTTH thông báo ý kiến của Phó Thủ Tướng Chính phủ, trong đó đồng ý với kiến nghị của Bộ Tài chính và giao các cơ quan quản lý nhà nước liên quan thực hiện theo đúng quy định.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đang tiếp tục làm việc với các cơ quan quản lý Nhà nước để báo cáo Bộ Giao thông Vận tải và qua đó, Bộ Giao thông Vận tải có thể báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về các nội dung nêu trên. Do đó, phương án xử lý chính thức đối với các nội dung đề ra trong Văn bản 8715 của Bộ Tài chính vẫn chưa được xác định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Phần mềm máy tính</i>	
Nguyên giá:		
Số đầu năm		31.428.695.138
- Tăng trong năm		473.000.000
		<hr/>
Số cuối năm		31.901.695.138
<i>Trong đó:</i>		
<i>Đã khấu hao hết</i>		28.637.821.138
Giá trị khấu hao lũy kế:		
Số đầu năm		29.220.237.138
- Hao mòn trong năm		348.388.000
		<hr/>
Số cuối năm		29.568.625.138
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm		2.208.458.000
Số cuối năm		<hr/> <hr/>
		2.333.070.000

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án các công trình kho bãi chứa hàng hậu phương sau cầu số 5, 6 Đường, bãi, hệ thống cấp thoát nước giai đoạn 3 Cảng Đình Vũ	19.399.259.649	19.569.480.015
6 chiếc xe đầu kéo	-	3.327.745.324
Sơ mi rơ moóc chở container	-	5.181.818.184
Lắp đặt hệ thống cấp nguồn cho cần trục giàn QC 3 và 4	-	2.593.025.910
Các công trình khác	1.789.450.166	1.304.116.000
	<hr/>	<hr/>
TỔNG CỘNG	21.188.709.815	33.480.659.498
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 13.1)					
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	816.000.000.000	-	856.800.000.000	-	1.303.560.000.000
Công ty Cổ phần La dất và Văn tài Cảng Hải Phòng	17.501.691.109	-	12.150.000.000	(6.161.691.109)	11.340.000.000
Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	430.000.000.000	-	(*)	-	(*)
Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng	15.000.000.000	(587.035.946)	(*)	(238.471.744)	(*)
Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật Nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	1.000.000.000	-	(*)	(2.271.101)	(*)
	1.279.501.691.109	(587.035.946)		(6.402.433.954)	
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.2)					
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Cảng Hải Phòng	31.440.000.000	(6.702.543.844)	(*)	(7.007.230.939)	(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng	25.289.203.035	-	(*)	-	(*)
Công ty Cổ phần HPH Logistics (lên trước đây là Công ty Cổ phần HGH Logistics)	11.596.000.000	-	(*)	-	(*)
Công ty Cổ phần Văn tải Container-Đồng Đô - Cảng Hải Phòng	6.300.000.000	(6.300.000.000)	(*)	(6.300.000.000)	(*)
Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc	5.518.034.429	(5.518.034.429)	(*)	(5.518.034.429)	(*)
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	3.000.000.000	(946.094.868)	(*)	(324.292.767)	(*)
	83.143.237.464	(19.466.673.141)		(19.149.558.135)	
Đầu tư vào đơn vị khác					
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải	15.307.119.745	-	(*)	-	(*)
Công ty Cổ phần Tin học và Công nghệ Hàng hải	144.385.243	-	(*)	-	(*)
Công ty Cổ phần Cường khoán Hải Phòng	122.500.000	-	661.756.920	-	527.051.460
Công ty Cổ phần Vinaline Logistics	2.181.131.012	(1.141.131.012)	1.040.000.000	(981.131.012)	1.200.000.000
	17.755.136.000	(1.141.131.012)		(981.131.012)	
TỔNG CỘNG	1.380.400.064.573	(21.194.840.099)		(26.533.123.101)	

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do cổ phiếu của các đơn vị này chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	51%	51%	51%	51%
Công ty Cổ phần Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	60%	60%	60%	60%
Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật Nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	100%	100%	100%	100%

13.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Cảng Hải Phòng	30,52%	30,52%	30,52%	30,52%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng	27,61%	27,61%	27,61%	27,61%
Công ty Cổ phần HPH Logistics (tên trước đây là Công ty Cổ phần HGH Logistics)	38,81%	38,81%	38,81%	38,81%
Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô – Cảng Hải Phòng	32,24%	32,24%	32,24%	32,24%
Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	20,12%	20,12%	20,12%	20,12%

Ngoài ra, Công ty còn có các công ty liên kết được nắm giữ gián tiếp qua Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ, một công ty con của Công ty, bao gồm Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ và Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ với tỷ lệ biểu quyết tương ứng là 50,00% và 45,60% và tỷ lệ lợi ích tương ứng là 26,01% và 23,26%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	7.593.806.389	6.945.712.746
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.431.174.293	2.117.131.647
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.087.428.680	2.399.780.870
TỔNG CỘNG	12.112.409.362	11.462.625.263
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn	17.500.534.347	16.611.195.088
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.303.750.656	9.251.587.653
Chi phí trả trước dài hạn khác	69.226.166	801.111
TỔNG CỘNG	24.873.511.169	25.863.583.852

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả cho người bán	36.926.429.556	36.926.429.556	29.755.008.593	29.755.008.593
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Tân Cảng	4.946.287.744	4.946.287.744	1.081.700.389	1.081.700.389
- Công ty Cổ phần OSHICO	-	-	5.326.681.935	5.326.681.935
- Phải trả đối tượng khác	31.980.141.812	31.980.141.812	23.346.626.269	23.346.626.269
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	7.407.605.060	7.407.605.060	7.509.285.317	7.509.285.317
TỔNG CỘNG	44.334.034.616	44.334.034.616	37.264.293.910	37.264.293.910

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp/cán trừ trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	59.874.217.463	59.874.217.463	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	6.959.016.345	6.959.016.345	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28.1)	16.478.411.822	50.047.747.235	55.419.092.072	11.107.066.985
Tiền thuế đất	5.994.863.020	38.637.578.865	18.790.011.544	25.842.430.341
Thuế thu nhập cá nhân	-	7.941.996.935	7.941.996.935	-
Các loại thuế khác	-	178.174.000	178.174.000	-
TỔNG CỘNG	22.473.274.842	163.638.730.843	149.162.508.359	36.949.497.326

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí lãi vay phải trả (*)	169.296.324.734	132.221.789.553
Chi phí phải trả khác	160.000.000	149.500.000
TỔNG CỘNG	<u>169.456.324.734</u>	<u>132.371.289.553</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, chi phí lãi vay phải trả bao gồm 167.323.645.661 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 130.140.613.289 VND) chi phí lãi vay được trích trước cho các khoản vay ODA giai đoạn II bổ sung và khoản vay ODA cầu cảng số 4, số 5 bên Cảng Chùa Vẽ (xem Thuyết minh số 10 và số 19).

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả cổ tức	130.784.000.000	-
Phải trả tiền ăn ca	3.812.425.000	4.185.937.500
Thuế thu nhập cá nhân khấu trừ thừa của cán bộ công nhân viên	2.691.335.044	3.060.262.113
Kinh phí công đoàn	643.946.500	1.611.988.600
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	541.054.017	867.331.579
TỔNG CỘNG	<u>138.472.760.561</u>	<u>9.725.519.792</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả ngắn hạn khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>121.056.550.800</i>	<i>-</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái	
Vay ngắn hạn					
Vay dài hạn đến hạn trả	31.062.332.302		(31.062.332.302)	1.298.773.475	32.361.105.777
TỔNG CỘNG	31.062.332.302		(31.062.332.302)	1.298.773.475	32.361.105.777
Vay dài hạn					
Vay dài hạn	725.015.885.896	-	(31.062.332.302)	12.987.734.763	706.941.288.357
TỔNG CỘNG	725.015.885.896		(31.062.332.302)	12.987.734.763	706.941.288.357

Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

	Nguyên tệ (JPY)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất và phí cho vay	Hình thức đảm bảo
Vay ODA giai đoạn II	1.725.423.700	Lãi và gốc trả làm 40 kỳ vào ngày 20 tháng 2 và ngày 20 tháng 8 hàng năm. Kỳ hạn trả gốc và lãi cuối cùng vào ngày 20 tháng 8 năm 2029. Phương án trả nợ chưa được các cơ quan quản lý nhà nước thống nhất. Phương án trả nợ chưa được các cơ quan quản lý nhà nước thống nhất.	1,50%/năm	Không
Vay ODA giai đoạn II bổ sung (*)	41.219.984.859		9,70%/năm	Chưa xác định
Vay ODA cầu số 4, số 5 bến Cảng Chùa Vẽ (*)	342.110.245.728		9,70%/năm	Chưa xác định
TỔNG CỘNG	739.302.394.134			
Trong đó				
Vay dài hạn ODA giai đoạn II đến hạn trả	156.856.700			
Vay dài hạn ODA giai đoạn II	1.568.567.000			
Vay dài hạn ODA cầu số 4, số 5 bến Cảng Chùa Vẽ và ODA giai đoạn II bổ sung	383.330.230.587			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Như được trình bày tại Thuyết minh số 10, đây là giá trị nhận nợ đối với giá trị đầu tư của các tài sản là cầu cảng số 4, số 5 thuộc Bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng và các khoản mục chi phí khác được phân bổ cho giá trị gói thiết bị được bàn giao từ Bộ Giao thông Vận tải theo Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT ngày 25 tháng 11 năm 2015 ("Quyết định 4196"). Theo Quyết định này, Bộ Giao thông Vận tải đã yêu cầu Công ty hoàn thành thủ tục vay lại đối với giá trị nêu trên với giá trị được quyết toán là 342 tỷ đồng, đồng thời giao cho Công ty báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại giá trị phần chi phí khác được phân bổ cho gói thiết bị với số tiền là 55,3 tỷ đồng.

Căn cứ theo Quyết định số 4196 và căn cứ theo Biên bản "Về việc kiểm tra, xác định giá trị phần vốn nhà nước, quyết toán chi phí cổ phần hóa, kinh phí hỗ trợ lao động dôi dư, quyết toán số tiền thu từ cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần" được ký giữa Tổ công tác của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam và đại diện của Công ty vào ngày 10 tháng 10 năm 2016, Công ty đã tạm thời điều chỉnh giá trị các tài sản, thiết bị nêu trên cũng như tạm ghi nhận giá trị khoản vay ODA với tổng số tiền là 383,3 tỷ VND. Giá trị này bao gồm 342,1 tỷ đồng là giá trị quyết toán của 02 cầu cảng, và 41,2 tỷ đồng là phần chi phí khác được phân bổ cho giá trị gói thiết bị thuộc Dự án (Công ty không ghi nhận 14,1 tỷ đồng chi phí lãi vay cho phần thiết bị trong tổng giá trị chi phí khác được phân bổ cho giá trị gói thiết bị là 55,3 tỷ đồng do các khoản chi phí này đã được Công ty thanh toán cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng vay vốn đã ký giữa Công ty với Ngân hàng). Việc ghi nhận này đã được Công ty điều chỉnh hồi tố từ ngày 1 tháng 7 năm 2014 (là ngày Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần).

Do phương án vay và trả nợ vay (thời hạn vay, phương án trả nợ, lãi suất vay và các điều khoản đảm bảo) cũng như đồng tiền nhận nợ (Việt Nam đồng hay Yên Nhật) chưa được các cơ quan quản lý Nhà nước phê duyệt tại thời điểm nhận nợ, Công ty đã tạm ghi nhận các khoản vay này bằng đồng VND và thực hiện trích trước chi phí lãi vay cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2014 đến thời điểm hiện tại với lãi suất vay là 9,5%/năm, cộng thêm phí cho vay lại là 0,2%/năm. Công ty cũng đã báo cáo các cơ quan chức năng và đề xuất thời gian hoàn trả các khoản vay này trong vòng 5 năm đối với khoản vay được đầu tư bằng nguồn vốn ODA và trong vòng 12 tháng đối với khoản vay được đầu tư bằng nguồn vốn đối ứng của Chính phủ Việt Nam kể từ thời điểm phương án trả lãi và gốc vay được phê duyệt.

Tuy nhiên, vào ngày 23 tháng 7 năm 2018, Bộ Tài chính đã gửi Văn bản số 8715/BTC-PLN báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc hạch toán tăng tài sản và xây dựng phương án trả nợ vay, lãi vay đối với giá trị các cầu cảng số 4, số 5 thuộc Bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng. Theo đó, Bộ Tài chính đề xuất:

- ▶ Đối với việc cho vay lại chi phí đầu tư cầu cảng số 4 và số 5, cần xác định rõ việc hạch toán tăng tài sản, việc xác định giá trị doanh nghiệp, và trên cơ sở đó, Bộ Giao thông Vận tải xin ý kiến Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan liên quan báo cáo Thủ tướng Chính phủ cơ sở pháp lý của việc cho vay lại;
- ▶ Đối với phần giá trị thiết bị tăng thêm, đề nghị Bộ Giao thông Vận tải quy đổi giá trị này về đồng Yên Nhật để Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ về giá trị cho vay lại bổ sung. Đồng thời, Bộ Giao thông Vận tải cũng cần rà soát và có ý kiến về số liệu do Công ty cung cấp về chi phí lãi vay được gốc hóa phân bổ cho gói thiết bị này (là khoản 14,1 tỷ đồng nêu trên).

Vào ngày 1 tháng 11 năm 2018, Văn phòng Chính phủ đã ban hành Văn bản số 10582/VPCP-KTTH thông báo ý kiến của Phó Thủ tướng Chính phủ, trong đó đồng ý với kiến nghị của Bộ Tài chính và giao các cơ quan quản lý nhà nước liên quan thực hiện theo đúng quy định.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đang tiếp tục làm việc với các cơ quan quản lý Nhà nước để báo cáo Bộ Giao thông Vận tải và qua đó, Bộ Giao thông Vận tải có thể báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về các nội dung nêu trên. Do đó, phương án xử lý chính thức đối với các nội dung đề ra trong Văn bản 8715 của Bộ Tài chính vẫn chưa được xác định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số dư đầu năm	37.422.612.252	15.706.371.807
Trích lập trong năm (<i>Thuyết minh số 21.1</i>)	35.654.122.000	65.235.122.000
Tăng khác	320.563.000	111.940.000
Sử dụng trong năm	(34.835.081.876)	(32.925.536.555)
Cấp quỹ cho các công ty con	(11.180.130.000)	(10.705.285.000)
Số dư cuối năm	<u>27.382.085.376</u>	<u>37.422.612.252</u>

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Năm trước:				Tổng cộng
Số đầu năm	3.269.600.000.000	60.917.847.513	382.560.736.472	3.713.078.583.985
- Lợi nhuận trong năm	-	-	282.362.595.776	282.362.595.776
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	100.565.320.025	(100.565.320.025)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(65.235.122.000)	(65.235.122.000)
- Chia cổ tức	-	-	(130.784.000.000)	(130.784.000.000)
- Tặng khác	-	139.221.040	-	139.221.040
Số cuối năm	3.269.600.000.000	161.622.388.578	368.338.890.223	3.799.561.278.801
Năm nay:				
Số đầu năm	3.269.600.000.000	161.622.388.578	368.338.890.223	3.799.561.278.801
- Lợi nhuận trong năm	-	-	311.734.930.559	311.734.930.559
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	55.583.536.373	(55.583.536.373)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(35.654.122.000)	(35.654.122.000)
- Chia cổ tức (*)	-	-	(326.960.000.000)	(326.960.000.000)
- Tặng khác	-	89.005.217	-	89.005.217
Số cuối năm	3.269.600.000.000	217.294.930.168	261.876.162.409	3.748.771.092.577

(*) Việc trích lập các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2017 và tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018 được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty vào ngày 29 tháng 6 năm 2018 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị của Công ty số 93/NQ-CHP ngày 14 tháng 12 năm 2018.

Bên cạnh đó, do các cơ quan quản lý Nhà nước chưa phê duyệt giá trị tài sản, phương án vay và trả nợ các khoản vay (được nêu tại Thuyết minh số 10 và số 19), Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam, công ty mẹ của Công ty, chưa thể thực hiện quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần, ngày 1 tháng 7 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Tổng số</i>	<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>Tổng số</i>	<i>Cổ phiếu thường</i>
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	3.026.413.770.000	3.026.413.770.000	3.026.413.770.000	3.026.413.770.000
Các cổ đông khác	243.186.230.000	243.186.230.000	243.186.230.000	243.186.230.000
TỔNG CỘNG	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000

21.3 Các giao dịch phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố trong năm	326.960.000.000	130.784.000.000
Cổ tức cho năm 2016: 400 VND/cổ phiếu	-	130.784.000.000
Cổ tức cho năm 2017: 600 VND/cổ phiếu	196.176.000.000	-
Cổ tức cho năm 2018 (tạm ứng đợt 1): 400 VND/cổ phiếu	130.784.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả trong năm	196.176.000.000	130.784.000.000

21.4 Cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị VND</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị VND</i>
Cổ phiếu đang ký phát hành				
Cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	3.269.600.000.000	326.960.000	3.269.600.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	3.269.600.000.000	326.960.000	3.269.600.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (2017:10.000 VND).

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
USD	2.936.189	5.572.628
EUR	-	28.335

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Doanh thu bốc xếp	834.167.457.135	885.443.674.672
Doanh thu lưu bãi	179.451.594.253	154.941.089.019
Doanh thu lai dắt	41.527.328.165	36.436.812.630
Doanh thu kiểm đếm, giao nhận, cân hàng	4.752.830.300	4.221.252.750
Doanh thu khác	15.504.027.731	16.286.396.212
TỔNG CỘNG	<u>1.075.403.237.584</u>	<u>1.097.329.225.283</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên thứ ba</i>	<i>1.013.390.488.857</i>	<i>1.026.851.872.273</i>
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 29)</i>	<i>62.012.748.727</i>	<i>70.477.353.010</i>

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Cổ tức và lợi nhuận được chia	142.324.460.167	98.864.552.603
Lãi tiền gửi	45.418.064.680	34.716.775.492
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.036.940.348	1.158.993.297
Chiết khấu thanh toán	4.188.800	12.988.727
TỔNG CỘNG	<u>190.783.653.995</u>	<u>134.753.310.119</u>

24. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhân công	283.846.263.356	273.859.940.852
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	257.223.465.188	241.860.598.315
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72.238.513.745	63.721.822.925
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.404.124.987	68.024.739.680
Chi phí khác	74.607.773.560	73.635.577.923
TỔNG CỘNG	<u>767.320.140.836</u>	<u>721.102.679.695</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay (*)	42.827.346.317	43.169.876.387
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.055.433.587	21.167.092.761
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(6.468.649.305)	-
Dự phòng tổn thất đầu tư	1.130.366.303	7.500.769.861
TỔNG CỘNG	<u>52.544.496.902</u>	<u>71.837.739.009</u>

(*) Chi phí lãi vay trong năm 2018 bao gồm 37,2 tỷ VND là chi phí lãi vay cho các khoản vay ODA giai đoạn II bổ sung và khoản vay ODA cầu số 4, số 5 bến Cảng Chùa Vẽ (xem Thuyết minh số 19) (năm 2017: 37,2 tỷ VND).

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhân viên quản lý	48.940.173.717	58.034.504.893
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	3.643.971.547	791.310.299
Chi phí khấu hao	3.259.963.540	3.241.469.640
Chi phí văn phòng phẩm	1.459.917.000	2.183.894.757
Phân bổ lợi thế kinh doanh	-	12.824.784.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.672.255.168	4.277.826.298
Chi phí khác	31.359.876.700	29.847.360.267
TỔNG CỘNG	<u>92.336.157.672</u>	<u>111.201.150.154</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhân công	332.791.437.073	331.894.445.745
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	260.483.428.728	245.102.067.955
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.691.585.060	65.170.192.230
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.489.878.903	70.854.196.673
Chi phí khác	111.204.968.744	119.282.927.246
TỔNG CỘNG	<u>859.661.298.508</u>	<u>832.303.829.849</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	50.047.747.235	54.727.971.724
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(7.427.049.407)</u>	<u>(8.348.475.160)</u>
TỔNG CỘNG	<u>42.620.697.828</u>	<u>46.379.496.564</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	354.355.628.387	328.742.092.340
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	70.871.125.677	65.748.418.468
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Chi phí nhiên liệu vượt định mức	166.475.851	319.372.662
Thù lao thành viên HĐQT, BKS không chuyên trách	36.000.000	15.000.000
Chi phí khấu hao TSCĐ, phân bổ CCDC không phục vụ SXKD	-	30.250.200
Chi phí không được trừ khác	11.988.333	39.365.755
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	<u>(28.464.892.033)</u>	<u>(19.772.910.521)</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>42.620.697.828</u>	<u>46.379.496.564</u>

28.2 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong báo cáo năm nay và năm trước như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(192.592.054)	-	(192.592.054)	911.868.686
Chi phí lãi vay trích trước	33.464.729.132	26.028.122.658	7.436.606.474	7.436.606.474
Dự phòng phải thu	183.034.987	-	183.034.987	-
TỔNG CỘNG	<u>33.455.172.065</u>	<u>26.028.122.658</u>	<u>7.427.049.407</u>	<u>8.348.475.160</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng	Công ty con	Mua dịch vụ	39.598.252.782	34.553.050.962
		Cung cấp dịch vụ chính	6.714.017.355	9.355.353.144
		Cổ tức được chia	1.620.000.000	1.620.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	Công ty con	Mua dịch vụ	128.541.960	6.992.596.812
		Cung cấp dịch vụ	2.483.395.205	1.362.973.392
		Cổ tức được chia	91.800.000.000	91.800.000.000
Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	Công ty con	Mua dịch vụ	1.965.743.002	2.631.449.316
		Cung cấp dịch vụ	1.653.528.000	-
		Lợi nhuận sau thuế được chia	48.399.352.716	5.232.285.303
Công ty TNHH MTV Trung tâm Y tế Cảng Hải Phòng	Công ty con	Mua dịch vụ	1.071.332.400	967.800.000
Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật Nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	Công ty con	Mua dịch vụ	339.000.000	371.200.000
		Cung cấp dịch vụ chính	325.596.821	307.309.488
		Lợi nhuận sau thuế được chia	8.288.261	-
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Công ty mẹ	Chia cổ tức năm 2016	-	121.056.550.800
		Chia cổ tức năm 2017	181.584.826.200	-
		Chia cổ tức năm 2018	121.056.550.800	-
		Cung cấp dịch vụ	735.713.328	9.133.894.894
Công ty Cổ phần HPH Logistics	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ chính	7.992.214.200	3.266.990.071
		Cổ tức được chia	347.880.000	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Công ty trong cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	15.608.917.350	18.455.687.865

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	18.002.066.058	22.185.615.853
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	7.431.108.351	3.635.568.914
Các công ty khác trong cùng tập đoàn	Công ty trong cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	1.066.192.059	2.773.959.389

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty cung cấp và mua dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã tiến hành trích lập một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi với tổng số tiền là 3.766.007.448 VND liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.699.111.045 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn (Thuyết minh số 6.1)				
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	-	797.091.417
Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật Nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	37.821.652	171.924.752
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	1.126.482.703	67.274.911
Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	16.371.695	7.316.760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn (Thuyết minh số 6.1) (tiếp theo)				
Công ty Cổ phần HPH Logistics	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	2.448.444.194	964.003.810
Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	3.329.357.688	3.264.678.652
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	8.008.984.801	10.819.024.717
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Công ty trong cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	4.965.834.725	3.440.943.769
Các công ty khác trong cùng tập đoàn	Công ty trong cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	1.095.424.684	902.453.525
			21.028.722.142	20.434.712.313
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	Công ty con	Tiền thuê đất trả hộ	17.917.150.965	3.553.802.250
		Lợi nhuận được chia	48.399.352.716	5.232.285.303
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	Công ty con	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	8.288.261	-
Công ty TNHH MTV Trung tâm Y tế Cảng Hải Phòng	Công ty con	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	280.129.670	280.129.670
			66.604.921.612	9.066.217.223
Phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 15)				
Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng	Công ty con	Mua dịch vụ	6.467.967.875	6.453.922.805
Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	Công ty con	Mua dịch vụ	924.517.185	10.682.538
Công ty TNHH MTV Trung tâm Y tế Cảng Hải Phòng	Công ty con	Mua dịch vụ	600.000	245.010.000
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	Công ty con	Mua dịch vụ	-	80.700.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	Công ty con	Mua dịch vụ	14.520.000	718.969.974
			7.407.605.060	7.509.285.317

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 18)				
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	121.056.550.800	-
			121.056.550.800	-

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm Soát:

<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	4.996.677.379	6.033.035.731
Lương, thưởng của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	2.894.641.324	2.962.958.892
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	409.000.000	399.000.000
		8.300.318.703
		9.394.994.623

30. CÁC CAM KẾT

Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê phần mềm và quyền sử dụng đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được ước tính như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	4.040.619.420	1.506.276.420
Từ 1 - 5 năm	7.531.382.100	7.531.382.100
Trên 5 năm	133.539.826.926	135.050.230.131
TỔNG CỘNG	145.111.828.446	144.087.888.651

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Đào Ngọc Thành
Người lập



Trần Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng



Gao Trung Ngoan
Quyền Tổng Giám đốc



Hải Phòng, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 682 /CV-CHP

“V/v giải trình biến động kết quả
kinh doanh năm 2018”

Hải Phòng, ngày 27 tháng 03 năm 2019

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng xin gửi tới Quý cơ quan lời chào trân trọng.

Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng (Mã chứng khoán PHP) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh trong Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 đã được kiểm toán với năm 2017 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Lũy kế	
		Năm nay	Năm trước
1	Lợi nhuận sau thuế BCTC riêng	311.734.930.559	282.362.595.776
2	Lợi nhuận sau thuế BCTC hợp nhất	515.702.469.561	483.298.742.694

1. Biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng:

Lợi nhuận sau thuế năm 2018 tăng so với năm 2017 chủ yếu do kết quả sản xuất kinh doanh năm 2018 của công ty TNHH một thành viên Cảng Hoàng Diệu (công ty con 100% vốn góp của Cảng Hải Phòng) tốt hơn so với năm 2017 dẫn đến lợi nhuận sau thuế của công ty con chuyển về tại thời điểm cuối năm 2018 cao hơn so với cuối năm 2017.

2. Biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Năm 2018, công ty TNHH một thành viên Cảng Hoàng Diệu đã ghi nhận thu nhập từ tiền kinh phí bồi thường, hỗ trợ công trình, vật kiến trúc xây dựng trên đất cho các cầu cảng, kho bãi. Các tài sản này thuộc phạm vi 03 cầu cảng đã được Cảng Hoàng Diệu bàn giao cho Thành phố Hải Phòng phục vụ xây cầu Hoàng Văn Thụ. Số tiền bồi thường sau khi bù trừ giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào thu nhập của công ty là hơn 70 tỷ đồng. Do vậy lợi nhuận sau thuế năm 2018 cao hơn so với năm 2017.

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Chủ tịch HĐQT Cty (để b/cáo);
- Lưu VT, P.TCKT.



[Signature]
Q. TỔNG GIÁM ĐỐC
Cao Trung Ngoan